

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VẠN PHONG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2024-2025

(Thời điểm báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2024)

THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THCS Vạn Phong
- Địa chỉ: Xóm Đông Phú-Diễn Vạn-Diễn Châu- Nghệ An
- Web: thcsvanphong.dc.edu.vn
- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”
- Tầm nhìn “ Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại”.
- Giá trị cốt lõi: “ Bền chí chuyên tâm – Học hành chăm chỉ”

1.1. Số liệu:

- Tổng số CB-GV-CNV: 45 Nữ: 25
- Trong đó: CBQL: 02; GV: 40; NV: 3
- + Số lượng GV đạt chuẩn: 40
- + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm

theo quy định: 40 (100%)

- CB-GV-NV đều cư ngụ trên địa bàn huyện Diễn Châu

1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Vạn Phong Hải Phòng là trường công lập được thành lập từ tháng 9 năm 2009 sau khi sát nhập 2 trường THCS Diễn Vạn và THCS Diễn Phong. Điểm trường 1 nằm ngay cạnh trục đường liên xã Diễn Vạn và Diễn Kim; điểm trường 2 nằm sát trục đường chính của xã Diễn Phong, đối diện với UBND xã Diễn Phong.

Trải qua 15 năm xây dựng và phát triển trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

- Tên hiệu trưởng hiện nay: Giao Quốc Thắng; SĐT 0912435540; Email: giaothangdc@gmail.com.

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích 11.000 m², gồm khu A, khu B và khu C, và một số phòng chức năng: phòng tin học, mỹ thuật, âm nhạc... có 02 nhà xe giáo viên, 03 nhà xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 02 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ KHTN, tổ KHXH gồm 45 cán bộ giáo viên nhân viên.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 863 gồm 22 lớp: Khối 6 là: 253 học sinh ; Khối 7 là: 205 học sinh; Khối 8: 211 học sinh; Khối 9 là: 197

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45	0	0	44	0	1	0	2	39	2	1	41	1	0	0
I	Giáo viên	40	0	0	40	0	0	0	0	39	1	0	39	1		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	7	0	0	7	0	0	0	0	7	0	0	7			
2	Lý	1	0	0	1	0	0	0		1		0	1			
3	Hóa	2	0	0	2	0	0	0		2		0	2			
4	Sinh	3	0	0	3	0	0	0		3		0	3			
5	Văn	13	0	0	13	0	0	0	0	13	0	0	12	1		

6	Sử	2	0	0	2	0	0	0		2		0	2	0		
7	Địa	2	0	0	2	0	0	0		2		0	2			
8	Tiếng Anh	4	0	0	4	0	0	0		4		0	4	0		
9	Thể dục	3	0	0	3	0	0	0		3	0	0	3			
10	Tin học	2	0	0	2	0	0	0		1	1	0	2			
11	Mĩ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	2			
12	Nhạc	1	0	0	1	0	0	0		1		0	1	0		
13	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0	0		
14	Công dân	1	0	0	1	0	0	0		1			1	0		
15	TPT	0	0	0	0	0	0	0		0		0	0			
II	Cán bộ quản lý	2	0	0	2	0	0	0	2				2			
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
III	Nhân viên															
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán				1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên thư viện				1		0									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm					0	1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật															
8	Nhân viên công nghệ thông tin															
9	Nhân viên BV							2								

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 01 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt

- Giáo viên: 39 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: $41/52 = 97.5\%$; 01 đồng chí đạt loại khá, đạt tỉ lệ $01/40 = 2.5\%$

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $42/42 = 100\%$ (trong đó 02 CBQL, 40 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng học	29	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	22	1
1	Phòng học kiên cố	22	1
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	08	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	39.2	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	13000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4000	
VI	Tổng diện tích các phòng	1664	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1130	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	460	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp ...	0	0
2.2	Khối lớp ...	0	0
2.3	Khối lớp 8	0	0
2.4	Khối lớp ...	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	34 Điểm 1: 19 Điểm 2: 15	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	25	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
6		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	23	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...		
..		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Giáo viên nam		Giáo viên nữ		Học sinh nam		Học sinh nữ	
		Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích	Tổng số	Diện tích
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	27	2	27	2	70	2	70
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp

học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt: Khối 6,7,8,9 chọn bộ sách kết nối tri thức

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1		x	x	x	
Tiêu chí 1.2		x	x		
Tiêu chí 1.3		x	x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x		
Tiêu chí 1.5		x	x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x		

Tiêu chí 1.7		X	X		
Tiêu chí 1.8		X	X		
Tiêu chí 1.9		X	X		
Tiêu chí 1.10		X	X		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1		X	X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X		
Tiêu chí 2.3		X	X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X	

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1		X	X		
Tiêu chí 3.2		X	X		
Tiêu chí 3.3		X	X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X		
Tiêu chí 3.5		X	X		
Tiêu chí 3.6		X	X		
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1		X	X	X	
Tiêu chí 4.2		X	X	X	
Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1		X	X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X		
Tiêu chí 5.3		X	X		

Tiêu chí 5.4		x	x		
Tiêu chí 5.5		x	x		
Tiêu chí 5.6		x	x	x	

1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1	x		

Tiêu chí 2	x		
Tiêu chí 3	x		
Tiêu chí 4	x		
Tiêu chí 5	x		
Tiêu chí 6	x		

Kết luận: Phần đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục: 02.

1.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Phần đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 01.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2024-2025

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (cấp độ 1), tiến tới chuẩn QG mức độ 2 và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 cho tất cả các khối lớp 6,7,8,9.

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư

vấn.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 của lớp 6,7,8 kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế, dần tiếp cận với chương trình lớp 9.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 257 hs trong đó 252hs đúng tuyển, 5hs trái tuyển.

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	197				197
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					177 89.85%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					20 10.15%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					0

I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	663	252	201	210	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	599 88.6	234 92.86	178 88.56	187 89.05	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	59 8.9%	18 7.14%	19 9.45%	22 10.48%	
3	Đạt	2 0.3%	0	2 1%	0	

II.1	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	197				197
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					51 25.9%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					83 42.13%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					63 31.98%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					0
II.2	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	663	252	201	210	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	207 31.22%	80 31.75%	62 30.85%	65 30.95%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	251 37.86%	97 38.49%	86 42.79%	68 32.38%	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	198 29.86	75 29.76	50 24.88	73 34.76	

4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.6%	0	1 0.5%	3 1.43%	
---	------------------------------------	-----------	---	-----------	------------	--

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	860	252	201	210	197
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	860 99.7%	252 100%	201 100%	208 99. %	197 100%
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011	197				197
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	51 25.9%				51 25.9%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	83 42.13%				83 42.13%
1.2	(áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	663	252	201	210	
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	30 3.2	16 4.15	9 3.47	5 1.71	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	262 27.96	114 29.53	59 22.78	89 30.48	
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	29 2.4	3 0.78	12 4.6	14 4.8	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.3	0 0	0 0	2 1	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.8	2 0.7	3 1.4	2 0.95	0
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	8 0.93	3 1.2	1 0.5	4 1.9	0

6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.6	0	1 0.5	1 0.4	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	65	0	0	39	26
2	Cấp thành phố	5			1	4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1	0	0	0	1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					197
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					197
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					51 25.9
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					83 42.13
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					63 31.98
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	442/420	134/116	106/98	109/102	93/104
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023-2024

UBND HUYỆN DIỄN CHÂU
TRƯỜNG THCS VẠN PHONG

BÁO CÁO CÔNG KHAI THU - CHI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2023-2024

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	TÒN CUỐI NĂM HỌC
A	PHẦN CUỐI NĂM 2022-2023 CHUYỂN SANG	6 183 000	
1	Học phí		
2	Dạy thêm, Học thêm		
3	Vận động Tài trợ CSVC		
4	Tiền trông giữ xe đạp HS		
5	Thu khác	6 183 000	
6	Chăm sóc SKBD cho học sinh		
B	PHẦN THU		
I	Tổng ngân sách được cấp năm 2023	7 278 120 000	
II	Thu từ học sinh	1 873 042 000	
1	Học phí	423 765 600	
2	Dạy thêm, học thêm	1 014 382 400	
3	Tài trợ xây dựng CSVC	107 330 000	
4	Gửi xe đạp	54 972 000	
5	Thu khác	272 592 000	
6	Chăm sóc SKBD cho học sinh		
C	PHẦN CHI		
1	Ngân sách	7 278 120 000	
	Tiền lương	3 533 818 128	
	Phụ cấp lương	1 956 190 540	
	Các khoản đóng góp	1 077 528 216	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	41 616 000	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	38 585 967	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21 625 359	
	Công tác phí	31 850 000	
	Chi phí thuê mướn	22 000 000	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	123 478 000	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	111 456 000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	139 372 470	
	Chi khác	14 039 320	
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	54 810 000	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh	48 660 000	
	Tiền thưởng	45 000 000	
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	18 090 000	

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	TỔN CUỐI NĂM HỌC
2	Học phí	423 765 600	
	Tiền lương	179 868 000	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	93 000 000	
	Phụ cấp lương	2 700 000	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	25 030 000	
	Vật tư văn phòng	29 933 300	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5 399 300	
	Công tác phí	14 000 000	
	Chi phí thuê mướn	10 000 000	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	53 835 000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10 000 000	
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	30 000 000	
3	Dạy thêm, học thêm	1 014 382 400	
	* Tổng chi dạy thêm, học thêm năm học 2023-2024	897 742 400	
	Chi GV dạy, bộ phận quản lý, nhân viên có liên quan dạy thêm, học thêm	810 000 000	
	Chuyển tiền điện thấp sáng, nước uống	29 339 643	
	Thanh toán tiền tăng cường, sửa chữa CSVC	82 725 154	
	* Tổng chi dạy thêm, học thêm bổ sung năm học 2022-2023	116 640 000	
	Chi GV dạy, bộ phận quản lý, nhân viên có liên quan dạy thêm, học thêm bổ sung	105 025 603	
	Chuyển tiền điện thấp sáng	4 604 656	
	Thanh toán tiền sửa chữa CSVC	9 916 947	
4	Tài trợ xây dựng CSVC	107 330 000	
	Chuyển tiền mua máy tính phòng tin phục vụ dạy học	40 000 000	
	Chuyển tiền sửa chữa bàn ghế học sinh các lớp	37 571 200	
	Chuyển tiền mua bảng biểu	15 000 000	
	Chuyển tiền bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện, nước	14 551 800	
	Thanh toán tiền phí chuyển tiền	207 000	
5	Tiền gửi xe đạp	54 972 000	
	Tiền công trả hợp đồng	7 789 000	
	Nộp thuế xe đạp	7 398 000	
	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà xe	39 785 000	

Diễn Vạn, ngày tháng năm 2024

KẾ TOÁN

(Chữ ký)



2. Công khai công bố dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024-2025

UBND HUYỆN DIỄN CHÂU
TRƯỜNG THCS VẠN PHONG

KẾ HOẠCH THU - CHI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2024-2025

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	TÒN CUỐI NĂM HỌC
A	PHẦN CUỐI NĂM 2023-2024 CHUYỂN SANG		
1	Học phí		
2	Dạy thêm, Học thêm		
3	Vận động Tài trợ CSVC		
4	Tiền trông giữ xe đạp HS		
5	Chăm sóc SKBĐ cho học sinh		
6	Thu khác		
		- 11 130 100	
B	PHẦN THU		
I	Tổng ngân sách được cấp năm 2024	7 409 749 200	
II	Thu từ học sinh	1 834 365 000	
1	Học phí	435 780 000	
2	Dạy thêm, học thêm, học ôn thi	1 131 585 000	
3	Tài trợ xây dựng CSVC	170 000 000	
4	Gửi xe đạp	60 000 000	
5	Thu khác	10 000 000	
6	Chăm sóc SKBĐ cho học sinh	27 000 000	
C	PHẦN CHI		
1	Ngân sách	7 409 749 200	
	Tiền lương	3 270 296 000	
	Phụ cấp lương	1 907 929 044	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	78 520 000	
	Các khoản đóng góp	1 110 694 156	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	102 032 000	
	Thanh toán dịch vụ công cộng	49 756 440	
	Vật tư văn phòng	61 262 500	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	47 034 400	
	Công tác phí	52 220 000	
	Chi phí thuê mướn	38 835 200	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	98 205 000	
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	175 307 500	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	252 192 466	
	Chi khác	43 034 494	
	Các quỹ	39 600 000	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	45 000 000	
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	37 830 000	
		435 780 000	
2	Học phí		
	Tiền lương	180 000 000	

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	TÒN CUỐI NĂM HỌC
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	36 000 000	
	Phụ cấp lương	20 000 000	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	15 000 000	
	Vật tư văn phòng	10 000 000	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7 000 000	
	Công tác phí	20 000 000	
	Chi phí thuê mướn	15 000 000	
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	90 000 000	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	42 780 000	
	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	30 000 000	
3	Dạy thêm, học thêm	1 131 585 000	
	* Tổng chi dạy thêm, học thêm năm học 2024-2025	968 200 000	
	Chi GV dạy, bộ phận quản lý, nhân viên có liên quan dạy thêm, học thêm	900 000 000	
	Chuyển tiền điện thấp sáng, nước uống	5 000 000	
	Thanh toán tiền tăng cường, sửa chữa CSVC	63 200 000	
	* Tổng chi dạy thêm, học thêm lớp 9 năm học 2024-2025	163 385 000	
	Chi GV dạy, bộ phận quản lý, nhân viên có liên quan dạy thêm, học thêm bổ sung	118 385 000	
	Chuyển tiền điện thấp sáng	10 000 000	
	Thanh toán tiền sửa chữa CSVC	35 000 000	
4	Tài trợ xây dựng CSVC	170 000 000	
1	Bàn ghế học sinh phòng tin 2 điểm trường	40 000 000	
2	Sửa chữa máy tính 2 điểm trường	40 000 000	
3	Mua sắm tài sản phục vụ dạy học	22 000 000	
4	Máy vi tính phòng Tin học 2 điểm trường	54 000 000	
5	Tu sửa hệ thống điện, nước	14 000 000	
5	Tiền gửi xe đạp	60 000 000	
1	Tiền công trả hợp đồng	30 000 000	
2	Nộp thuế xe đạp	6 000 000	
3	Bảo dưỡng, sửa chữa nhà xe	24 000 000	
7	Chăm sóc SKBD cho học sinh	27 000 000	
	Chi mua thuốc, vật tư y tế phục vụ sơ cấp cứu	6 139 429	
	Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị y tế thông thường	9 721 142	
	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu phục vụ việc quản lý hồ sơ sức khỏe	1 000 000	
	Chi khác để thực hiện công tác CSSKBD	10 139 429	

Diễn Vạn, ngày

KẾ TOÁN

Ngô Thị Hiền



Giao Quốc Thịnh

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

Kết quả HSG các cấp:

- + Học sinh giỏi Quốc gia: 01 giải (TDDT)
- + Học sinh giỏi tỉnh: 5 giải (các môn văn hóa: 02; TDDT: 03).
- + Học sinh giỏi cấp huyện 65 học sinh..

1.2. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định .

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của Phòng giáo dục.

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM

2.1. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Triển khai Công của Sở GDĐT Nghệ An về việc Hướng dẫn thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM trong nhà trường phổ thông năm học 2024-2025.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dụcĐT Diễn Châu nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học. Thực hiện chuyên đề cấp Thành phố môn KHTN được đánh giá cao.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra 1 tiết, cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo

viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

* *Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

2.2. Công tác giáo dục STEM

* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

- Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

* *Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua nhà trường đã chỉ đạo lên lớp 35 tiết dạy học STEM. Đặc biệt xây dựng tham gia có hiệu quả Ngày hội Stem cấp huyện, cấp thành phố

* *Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

3. Về việc triển khai, thực hiện cuộc thi STKHKT

* *Công tác chỉ đạo.*

- Khuyến khích học sinh trung học nghiên cứu, sáng tạo khoa học, công nghệ, kỹ thuật, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống;

- Góp phần thúc đẩy đổi mới hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, đổi mới hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, phát triển năng lực học sinh, nâng cao chất lượng dạy học trong các cơ sở giáo dục trung học;

- Tạo cơ hội để học sinh trung học giới thiệu kết quả nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kỹ thuật của mình;

* *Kết quả đã đạt:* Có 01 sản phẩm dự thi NCKHKT đạt giải ba.

4. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống

* *Công tác chỉ đạo.*

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT.

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai... có 01 HS đạt giải Quốc gia.

**Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

**Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong VĐ nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện.

5. Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh

** Công tác chỉ đạo.*

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 2182/KH-UBND ngày 17/8/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về Ban hành khung Kế hoạch thời gian năm học 2024-2025.

Giáo dục cho HS niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng cường hoạt động trải nghiệm...Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

** Kết quả đã đạt:* Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết L9 có thể tham gia lao động sản xuất.

** Những tồn tại hạn chế:* Việc tuyên truyền ND này còn chưa sâu rộng. ND dạy còn chưa đa dạng.

6. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

** Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

** Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

** Những tồn tại hạn chế:* Do hai điểm trường nên việc tổ chức các hoạt động cũng gặp nhiều khó khăn.

Công tác vận động tài trợ CSVC còn đạt hiệu quả chưa cao

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường THCS Vạn Phong, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025.

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT
- Đăng trên trang web đơn vị
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Giao Quốc Thắng